

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN AN PHÚ  
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2022/DS-ST  
Ngày: 26 - 4 - 2022  
V/v “Tranh chấp hợp đồng dân sự,  
vay tài sản”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN PHÚ, TỈNH AN GIANG**

***Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

***Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:*** Ông Phạm Tuấn.

***Các Hội thẩm nhân dân:***

1. Ông Võ Hoàng Nghiệp;
2. Ông Huỳnh Thanh Phong.

***Thư ký phiên tòa:*** Bà Võ Thị Chúc Phương – Thư ký Toà án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang.

***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:*** Bà Lâm Thị Thanh Thúy – Kiểm sát viên.

Trong ngày 26 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 236/2021/TLST-DS ngày 13 tháng 12 năm 2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng dân sự, vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 118/2022/QĐXXST-DS ngày 22 tháng 3 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 157/2022/QĐST-DS ngày 07 tháng 4 năm 2022, giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:** Bà Phan Thị T, sinh năm 1963; địa chỉ: Số nhà 557, tổ 01, ấp VL, xã VH, huyện AP, tỉnh An Giang.

**Bị đơn:**

- Ông Danh C (Danh C1), sinh năm 1982; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số nhà 15, tổ 40, ấp VB, xã VH, huyện AP, tỉnh An Giang; nơi tạm trú: Ấp CH, xã BL, huyện CP, tỉnh An Giang (Nhà trọ Trúc Đào).

- Bà Dương Hồng D, sinh năm 1981; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số nhà 15, tổ 40, ấp VB, xã VH, huyện AP, tỉnh An Giang; nơi tạm trú: Tổ 11, khu phố CS, thị trấn LU, huyện BB, tỉnh Bình Dương (Nhà trọ Trần Viết Dũng, Becamex Real).

**Người làm chứng:** Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1973; địa chỉ: Ấp PB, xã PA, huyện PT, tỉnh An Giang.

Tại phiên tòa, bà Phan Thị T có mặt; ông Danh C và bà Dương Hồng D vắng mặt không rõ lý do; ông Nguyễn Văn N có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai của nguyên đơn; cùng các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Bà Dương Hồng D và ông Danh C là vợ chồng, bà T và bà D, ông C chỉ quen biết do bà D và ông C sống gần nhà. Bà D trước đây là giáo viên mầm non dạy tại trường mầm non gần Văn phòng ấp VL, xã VH (hiện nay đã nghỉ việc); ông C là bộ đội đóng quân tại Lữ đoàn pháo binh 60 tại VXVT, huyện CP (hiện vẫn còn công tác).

Ngày 21/6/2021, bà D có đến nhà bà T để vay với số tiền 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng với mục đích trả tiền để nhận lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã thế chấp, bà T đề nghị ông C (chồng bà D) phải cùng đến nhà vay tiền thì mới đồng ý. Sau đó, ông C, bà D cùng bà T, ông N đến Phòng công chứng số 2, thành phố CD để tiến hành thủ tục vay tiền. Tại Phòng công chứng số 2, thành phố CD, bà T đã cho ông C, bà D vay với số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng, hứa trong thời hạn 03 ngày sẽ trả lại cho bà T số tiền gốc, không thỏa Tân lãi suất, việc giao tiền diễn ra trong phòng công chứng. Do chỉ mượn trong khoảng thời gian 03 ngày nên bà T không làm hợp đồng vay có công chứng, chứng thực mà chỉ làm biên nhận viết tay do bà T viết, ông C và bà D ký tên trong biên nhận. Trong biên nhận có thể hiện vay 02 lần, thật ra bà T chỉ giao tiền có 1 lần với số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng, trong biên nhận cũng thể hiện lãi suất theo thỏa thuận và thời gian vay mượn là 01 tháng, việc thể hiện trong biên nhận như vậy theo trình bày của bà T là để dự phòng khả năng ông C và bà D không có khả năng trả nợ trong 03 ngày như đã hứa.

Sau khi vay tiền, bà D sử dụng số tiền đó để trả tiền vay và xóa thế chấp trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sau đó bà D giao bản photo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS02421 ngày 24/4/2017 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang cấp cho ông Danh C và bà Dương Hồng D cho bà T giữ, bản chính bà D giữ lại. Hết thời hạn 03 ngày, sau đó là thời hạn 01 tháng nhưng bà D, ông C vẫn không trả cho bà T số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng. Bà T đã nhiều lần gọi điện yêu cầu hoàn trả nhưng bà D, ông C chỉ hứa hẹn mà không hoàn trả. Do đó, bà T khởi kiện yêu cầu bà D, ông C phải hoàn trả số tiền 100.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi suất theo quy định của pháp luật từ ngày 24/6/2021 (thời hạn 03 ngày sẽ hoàn trả theo thỏa Tân) cho đến khi trả hết nợ.

Tòa án đã triệu tập các đương sự để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 05/01/2022 và ngày 10/3/2022 nhưng ông C và bà D đều vắng mặt không rõ lý do. Ông C và bà D cũng không trình bày ý kiến và không cung cấp tài liệu, chứng cứ để phản bác đối với yêu cầu của nguyên đơn. Do đó, Tòa án không tiến hành hòa giải cho các đương sự.

Tòa án ban hành Thông báo về việc thu thập được tài liệu, chứng cứ số 261/TB-TA ngày 22 tháng 3 năm 2022 và Thông báo về kết quả phiên họp kiểm tra

việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải số 261A/2022/TB-TA ngày 22/3/2022 để bị đơn thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình.

Về tài liệu, chứng cứ:

Các tài liệu, chứng cứ do bà Phan Thị T giao nộp: Bản photo Biên nhận nợ ngày 21/6/2021; bản photo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS02421 ngày 24/4/2017 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang cấp cho ông Danh C và bà Dương Hồng D; bản sao Sổ hộ khẩu gia đình mang tên Nguyễn Văn D1 và Giấy chứng minh nhân dân mang tên Phan Thị T; bản chính bản tự khai ngày 19/8/2021; bản chính Tờ trường trình ngày 11/3/2022 và bản sao Giấy chứng minh nhân dân mang tên Nguyễn Văn N; bản chính Đơn yêu cầu xét xử vắng mặt ngày 11/3/2022 mang tên Nguyễn Văn N.

Các tài liệu, chứng cứ do ông Danh C và bà Dương Hồng D giao nộp: Không có.

Các tài liệu, chứng cứ do Tòa án T thập: Biên bản xác minh tại Công an xã VH, huyện AP ngày 17/3/2022; Thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư mang tên Danh C và Dương Hồng D.

Tại phiên tòa, bà Phan Thị T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của mình, yêu cầu ông Danh C và bà Dương Hồng D phải chịu trách nhiệm liên đới hoàn trả cho bà T số tiền vay 100.000.000 (một trăm triệu) đồng, bà T cũng yêu cầu thay đổi thời gian tính lãi, yêu cầu ông C và bà T phải chịu lãi suất theo quy định của pháp luật tính từ ngày 24/7/2021 cho đến ngày xét xử, đồng thời phải chịu lãi suất phát sinh cho đến khi trả hết nợ.

Hội đồng xét xử công bố lời trình bày của các đương và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án

Theo biên bản xác minh ngày 17/3/2022, đại diện Công an xã VH cho biết: Ông Danh C, sinh năm 1982 và bà Dương Hồng D, sinh năm 1981 có đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa chỉ: Tổ 40, ấp VB, xã VH, huyện AP, tỉnh An Giang. Ông C, bà D không thường xuyên cư trú tại địa phương và cũng không đến Công an xã để khai báo tạm vắng.

Theo Tờ trường trình ngày 11/3/2022 có sự chứng thực của Ủy ban nhân dân phường CP A, thành phố CD, ông Nguyễn Văn N cho biết: Ông N có chứng kiến ông Danh C, bà Dương Hồng D vay của bà Phan Thị T số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng tại phòng Công chứng số 2, thành phố CD. Ngoài ra, theo nội dung Đơn yêu cầu ngày 11/3/2022, ông N có yêu cầu được vắng mặt khi vụ án được đưa ra xét xử do ông N bận công việc làm ăn. Ông N cam đoan và giữ nguyên ý kiến trình bày, chịu trách nhiệm trước pháp luật về lời trình bày của mình theo nội dung Tờ trường trình ngày 11/3/2022.

- Quan điểm đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện AP:

Về tố tụng: Tòa án thụ lý, xác định quan hệ tranh chấp, xác định tư cách đương sự, T thập chứng cứ đảm bảo quy định của pháp luật tố tụng dân sự; thành phần Hội đồng xét xử không thuộc trường hợp phải thay đổi. Bị đơn ông Danh C và

bà Dương Hồng D vắng mặt lần thứ hai không lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là phù hợp quy định tại Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, bị đơn ông Danh C và bà Dương Hồng D đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không lý do, không trình bày ý kiến và không cung cấp tài liệu, chứng cứ để phản bác đối với yêu cầu của nguyên đơn nên chưa thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 463, 466 Bộ luật dân sự năm 2015, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị T, buộc ông Danh C và bà Dương Hồng D phải chịu trách nhiệm liên đới hoàn trả cho bà T số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng và phải chịu lãi suất theo quy định của pháp luật được tính từ ngày 24/7/2021 cho đến khi trả hết nợ gốc. Về án phí sơ thẩm, do được chấp nhận yêu cầu khởi kiện nên bà T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, ông Danh C và bà Dương Hồng D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo luật định.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quyền khởi kiện và tư cách tham gia tố tụng:

Về họ tên của ông Danh C và bà Dương Hồng D: Theo đơn khởi kiện và bản tự khai cùng ngày 19/8/2021, bà Phan Thị T khởi kiện yêu cầu ông Danh C và bà Dương Hồng D phải hoàn trả số tiền vay 100.000.000 (một trăm triệu) đồng và phải chịu lãi suất theo quy định của pháp luật. Căn cứ để xác định họ tên, năm sinh, địa chỉ của ông Danh C và bà Dương Hồng D để bà T khởi kiện là bản photo Giấy chứng minh nhân dân, biên nhận nợ ngày 21/6/2021, bản photo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS02421 ngày 24/4/2017 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang cấp cho ông Danh C và bà Dương Hồng D. Do bản thân hạn chế về chữ nghĩa nên bà T xác định ông Danh C là Danh C. Tuy nhiên, căn cứ biên bản xác minh ngày 17/3/2022 tại Công an xã VH, huyện AP, Thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư mà Công an xã VH cung cấp, Hội đồng xét xử nhận định ông Danh C mà bà T khởi kiện và ông Danh C theo Cơ sở dữ liệu là cùng một người.

Bà Phan Thị T khởi kiện ông Danh C và bà Dương Hồng D. Căn cứ Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xác định bà Phan Thị T là nguyên đơn, ông Danh C và bà Dương Thị Hồng D là bị đơn.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết và quan hệ pháp luật tranh chấp:

Theo nội dung đơn khởi kiện thì bà Phan Thị T khởi kiện yêu cầu ông Danh C và bà Dương Hồng D phải hoàn trả số tiền vay, các bên có làm biên nhận nợ nên xác

định quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng dân sự, vay tài sản”, là tranh chấp dân sự theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Bị đơn ông Danh C và bà Dương Hồng D có đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa chỉ: Số nhà 15, tổ 40, ấp VB, xã VH, huyện AP, tỉnh An Giang nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, xác định vụ việc Tộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện AP, tỉnh An Giang.

[1.3] Về việc vắng mặt của đương sự tại phiên tòa: Từ khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng bị đơn ông Danh C và bà Dương Hồng D đều vắng mặt không lý do; đồng thời, ông Danh C và bà Dương Hồng D đã được Tòa án triệu tập xét xử hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không lý do. Như vậy, ông Danh C và bà Dương Hồng D đã tự từ bỏ quyền, nghĩa vụ tham gia tố tụng của mình. Người làm chứng ông Nguyễn Văn N có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó, vụ án được xem là không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 1 Điều 207 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự là phù hợp với quy định tại Điều 227, Điều 228, Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.4] Về thời hiệu khởi kiện vụ án: Theo quy định tại Điều 429 Bộ luật dân sự năm 2015, thời hiệu khởi kiện yêu cầu giải quyết tranh chấp hợp đồng là 03 năm, nên xác định vụ việc còn trong thời hiệu khởi kiện.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về đánh giá chứng cứ:

Tờ tường trình ngày 11/3/2022 mang tên Nguyễn Văn N đã được Ủy ban nhân dân phường CP A, thành phố CD, tỉnh An Giang chứng thực. Do đó, Tờ tường trình ngày 11/3/2022 mang tên Nguyễn Văn N là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Ông Danh C và bà Dương Hồng D đều vắng mặt khi Tòa án triệu tập để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, đồng thời cũng không cung cấp văn bản để nêu rõ lý do vắng mặt, không cung cấp văn bản thể hiện ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà T và cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ để thể hiện việc phản bác hay chấp nhận đối với yêu cầu của bà T mặc dù Tòa án đã ban hành Thông báo về việc T thập được tài liệu, chứng cứ số 261/TB-TA ngày 22 tháng 3 năm 2022 và Thông báo về kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải số 261A/2022/TB-TA ngày 22/3/2022 nên chưa thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Đồng thời, ông Danh C và bà Dương Hồng D cũng không có ý kiến phản đối đối với “Biên nhận nợ ngày 21/6/2021 (Dương lịch)” mà bà T giao nộp. Do đó, “Biên nhận nợ ngày 21/6/2021 (Dương lịch)” là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Vì vậy, Hội đồng xét xử sẽ căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do bà Phan Thị T giao nộp và tài liệu, chứng cứ do Tòa án T thập được để giải quyết vụ án theo quy định tại Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2.2] Về nội dung tranh chấp:

[2.2.1] Bà Phan Thị T khởi kiện yêu cầu ông Danh C và bà Dương Hồng D có nghĩa vụ trả số tiền nợ vay 100.000.000 đồng và phải chịu lãi suất theo quy định pháp luật tính từ ngày 24/7/2021 cho đến ngày xét xử, đồng thời phải chịu lãi suất phát sinh cho đến khi trả hết nợ. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, bà T đã xuất trình chứng cứ là “Biên nhận nợ ngày 21/6/2021 (Dương lịch)”, thể hiện việc ông Danh C và bà Dương Hồng D vay số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng, thỏa Tận trong 1 tháng sẽ hoàn trả tiền vốn và lãi. Tuy nhiên, nợ đã quá hạn nhưng ông C và bà D vẫn chưa hoàn trả tiền vay cho bà T theo thỏa Tận là quy phạm quy định tại khoản 1 Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Ngoài ra, theo Tờ tường trình ngày 11/3/2022 có sự chứng thực của Ủy ban nhân dân phường CP A, thành phố CĐ, tỉnh An Giang, ông Nguyễn Văn N cho biết: Ông N có chứng kiến ông Danh C, bà Dương Hồng D vay của bà Phan Thị T số tiền 100.000.000 đồng tại phòng Công chứng số 2, thành phố CĐ.

Vì vậy, căn cứ Điều 92, 93 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xem xét “Biên nhận nợ ngày 21/6/2021 (Dương lịch)”, Tờ tường trình ngày 11/3/2022 có sự chứng thực của Ủy ban nhân dân phường CP A, thành phố CĐ là các tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị T là có căn cứ và hợp pháp.

[2.2.2] Đối với lãi suất vay: Theo “Biên nhận nợ ngày 21/6/2021 (Dương lịch)” không thể hiện lãi suất vay, nội dung biên nhận nợ chỉ thể hiện ông C và bà D cam kết sẽ hoàn trả tiền gốc và lãi sau thời hạn một tháng. Tại phiên tòa, bà Phan Thị T cho rằng cả hai không thỏa Tận lãi suất khi vay và có yêu cầu tính lãi suất theo quy định của pháp luật từ ngày 24/7/2021 cho đến ngày xét xử, ngoài ra ông C và bà D còn phải chịu tiền lãi phát sinh cho đến khi trả dứt nợ. Xét thấy yêu cầu của nguyên đơn phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 4 Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015 buộc ông Danh C và bà Dương Hồng D phải hoàn trả tiền lãi cho nguyên đơn. Theo đó, tiền lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất 10%/năm. Cụ thể, buộc bị đơn phải trả tiền lãi cho nguyên đơn như sau:

Từ ngày 24/7/2021 đến ngày 26/4/2022:  $100.000.000 \text{ đồng} \times 275 \text{ ngày} / 365 \times 10\% = 7.534.246 \text{ đồng}$ .

[2.3] Từ các phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử thống nhất với quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện AP, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị T về việc buộc ông Danh C và bà Dương Hồng D phải chịu trách nhiệm liên đới hoàn trả số tiền vay 100.000.000 (một trăm triệu) đồng và phải chịu lãi suất theo quy định của pháp luật được tính kể từ ngày 24/7/2021 đến ngày 26/4/2022 là 7.534.246 (bảy triệu năm trăm ba mươi bốn nghìn hai trăm bốn mươi sáu) đồng.

[2.4] Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án

xong, ông Danh C và bà Dương Hồng D còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm và các chi phí tố tụng khác:

Ông Danh C và bà Dương Hồng D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn lại tiền tạm ứng án phí cho bà Phan Thị T.

Các đương sự không phải chịu các chi phí tố tụng khác.

[4] Về quyền kháng cáo:

Bà Phan Thị T, ông Danh C và bà Dương Hồng D có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ các điều 288, 357, 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 70, Điều 72, Điều 91, Điều 92, Điều 147, khoản 1 Điều 207, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 229, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức T, miễn, giảm, T, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị T,

1.1. Buộc ông Danh C và bà Dương Hồng D phải liên đới chịu trách nhiệm hoàn trả cho bà Phan Thị T số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng và tiền lãi 7.534.246 (bảy triệu năm trăm ba mươi bốn nghìn hai trăm bốn mươi sáu) đồng được tính từ ngày 24/7/2021 cho đến ngày 26/4/2022.

1.2. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, ông Danh C và bà Dương Hồng D còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm và các chi phí tố tụng khác:

2.1. Ông Danh C và bà Dương Hồng D phải chịu 5.376.712 (năm triệu ba trăm bảy mươi sáu nghìn bảy trăm mười hai) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

2.2. Hoàn lại cho bà Phan Thị T số tiền 1.250.000 (một triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: TU/2019/0006659 ngày 08/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện AP, tỉnh An Giang.

2.3. Các đương sự không phải chịu các chi phí tố tụng khác.

3. Về quyền kháng cáo: Án tuyên công khai có mặt bà Phan Thị T, vắng mặt ông Danh C và bà Dương Hồng D. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bà Phan Thị T có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm. Riêng thời hạn kháng cáo của ông Danh C và bà Dương Hồng D là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa Tận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh An Giang (1);
- VKSND tỉnh An Giang (1);
- VKSND huyện AP (1);
- THADS huyện AP (1);
- Các đương sự (3);
- Lưu văn phòng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**(Đã ký)**

**Phạm Tuấn**